

Số: 73/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2022

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản
kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là tài sản cố định (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch) do Nhà nước đầu tư, quản lý giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2022/NĐ-CP) bao gồm:

- a) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung.
- b) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì việc quản lý, trích khấu hao thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp; không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, gồm:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng cấp nước sạch được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.
2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.
3. Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh hoặc từng tài sản độc lập thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn dưới đây là tài sản cố định:

- a) Có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên.
- b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan, đơn vị quản lý thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan, đơn vị thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này là một tài sản cố định.

3. Căn cứ đặc điểm kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và thực tế tại địa phương; trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (nếu có), cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định việc ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được thực hiện theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh hoặc từng tài sản độc lập để cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện việc ghi sổ kế toán.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được thực hiện theo một hệ thống

cấp nước tập trung hoàn chỉnh hoặc từng tài sản độc lập để cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện việc ghi sổ kế toán.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại Điều 3 Thông tư này phải được lập hồ sơ tài sản để quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại Điều 3 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại, hao mòn/ khấu hao của tài sản.

3. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có trách nhiệm:

a) Lập thẻ tài sản, hạch toán kế toán đối với toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được giao quản lý theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hàng năm; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại Điều 24, Điều 25 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị theo quy định thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp phải thay đổi nguyên giá theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

6. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác.

7. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thì trong thời gian chuyển nhượng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản (bên chuyển nhượng):



a) Có trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này và không thực hiện hạch toán tài sản mà thực hiện theo dõi trên thuyết minh tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật, thực hiện xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản để thực hiện quản lý, sử dụng, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và Thông tư này.

Chương III **NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI** **CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH**

Điều 5. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã đưa vào sử dụng trước ngày Nghị định số 43/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được xác định như sau:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đang được theo dõi, ghi sổ kế toán thì nguyên giá tài sản là nguyên giá đang được theo dõi, ghi sổ kế toán.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán:

b1) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó thì sử dụng giá mua, giá xây dựng theo hồ sơ để xác định nguyên giá của tài sản.

b2) Trường hợp trên sổ kế toán của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hoặc cơ quan, đơn vị khác được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuộc phạm vi một (01) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có theo dõi thông tin về nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có cấp, hạng, quy mô công suất tương đương và có thời gian đưa vào sử dụng tương ứng (đưa vào sử dụng cùng trong một năm) thì sử dụng nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có cấp, hạng, quy mô công suất tương đương và thời gian đưa vào sử dụng tương ứng đó để làm nguyên giá tài sản.

b3) Trường hợp không có thông tin về nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại điểm b1, điểm b2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, giá mua mới hoặc giá xây dựng

mới của tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá tài sản được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá xây dựng mới của tài sản} = \text{Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \times \text{Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng... của tài sản} + \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (bao gồm nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị) thì nguyên giá tài sản bằng tổng nguyên giá của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị được xác định theo quy định tại điểm này.

b4) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại các điểm b1, b2 và b3 khoản này thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 8 Thông tư này. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \text{Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm xác định} \times \frac{\text{Tổng thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}}$$

2. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hình thành từ mua sắm đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 43/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{tài sản kết} \\ \text{cấu hạ tầng} \\ \text{cấp nước} \\ \text{sạch do mua} \\ \text{sắm} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Giá trị ghi} \\ \text{trên hóa} \\ \text{đơn} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản chiết} \\ \text{khấu thương} \\ \text{mại hoặc giảm} \\ \text{giá hoặc phạt} \\ \text{người bán (nếu} \\ \text{có)} \end{array} \right] + \begin{array}{l} \text{Chi phí vận} \\ \text{chuyển, bốc} \\ \text{dỡ, chi phí sửa} \\ \text{chữa, cải tạo,} \\ \text{nâng cấp, chi} \\ \text{phí lắp đặt,} \\ \text{chạy thử} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản thuế} \\ \text{(không bao gồm} \\ \text{các khoản thuế} \\ \text{được khấu trừ, hoàn} \\ \text{lại); các khoản phí,} \\ \text{lệ phí theo quy định} \\ \text{của pháp luật về phí} \\ \text{và lệ phí} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \\ \text{(nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch mà cơ quan, đơn vị đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch phát sinh chi phí chung...).

3. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch hình thành từ đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị định số 43/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện ghi sổ kế toán tài sản kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị đề nghị quyết toán.
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B.
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng

ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng tài sản, hạng mục...).

Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng tài sản, hạng mục...).

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng phải ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng.

đ) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm toán thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tiếp nhận từ việc được giao, điều chuyển kể từ ngày Nghị định số 43/2022/NĐ-CP có hiệu lực thì hành được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được giao, điều chuyển} & = & \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} & + & \begin{array}{l} \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử} \end{array} & + & \begin{array}{l} \text{Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} \end{array} & + & \begin{array}{l} \text{Chi phí khác (nếu có)} \end{array} \end{array}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, đơn vị có tài sản giao, điều chuyển.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản theo quy định tại các điểm a2, a3 và a4 khoản này trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển tài sản.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó thì

nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

a3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a2 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, giá mua mới hoặc giá xây dựng mới của tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản} \\ \text{bàn giao, tiếp nhận tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây} \\ \text{dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương} \\ \text{đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá xây} \\ \text{dựng} \\ \text{mới của} \\ \text{tài sản} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu} \\ \text{chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản} \\ \text{lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo} \\ \text{quy định cụ thể của địa phương nơi có} \\ \text{tài sản) áp dụng tại thời điểm bàn giao} \\ \text{đưa tài sản vào sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích, thể} \\ \text{tích xây} \\ \text{dựng/ Số} \\ \text{lượng... của} \\ \text{tài sản} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị của các kết cấu khác gắn với} \\ \text{công trình/hạng mục công trình (như:} \\ \text{trần, sàn...) xác định theo quy định của} \\ \text{Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo} \\ \text{quy định cụ thể của địa phương nơi có} \\ \text{tài sản) tại thời điểm bàn giao đưa tài} \\ \text{sản vào sử dụng} \end{array}$$

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (bao gồm nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị) thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản bằng tổng nguyên giá của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị được xác định theo quy định tại điểm này.

a4) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại các điểm a1, a2 và a3 khoản này thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 8 Thông tư này để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm xác định} \times \text{Tổng thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}}$$

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được giao, được điều chuyển mà cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thì cơ quan, đơn vị thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá trị tài sản phát sinh chi phí chung...).

5. Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch khi kiểm kê phát hiện thừa} = \text{Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê} + \text{Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

a1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

a2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng theo quy định tại điểm a1 khoản này nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng, giá mua mới hoặc giá xây dựng mới của tài sản tại thời điểm đưa vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

$$\text{Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê} = \text{Giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng}$$

Trong đó:

- Giá mua mới của tài sản cùng loại áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định như sau:

Giá xây dựng mới của tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng... của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng
------------------------------	---	---	---	---	---	--

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (bao gồm nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị) thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê bằng tổng nguyên giá của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị được xác định theo quy định tại điểm này.

a3) Trường hợp không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản này thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 8 Thông tư này để ghi trên Biên bản kiểm kê tài sản. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp này được xác định như sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	=	Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm xác định	x	$\frac{\text{Tổng thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)}}$
--	---	--	---	--

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý mà cơ quan, đơn vị đã chi ra trong quá trình kiểm kê (bao gồm cả chi phí thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm a3 khoản này) để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch để ghi sổ kế toán. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thì cơ quan, đơn vị thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá trị tài sản phát sinh chi phí chung...).

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cơ quan, đơn vị tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 4 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định lại bằng (=) nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản cộng (+) giá trị đầu tư, nâng cấp, mở rộng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch).

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

đ) Bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản đã được khôi phục lại thông qua bảo hiểm tài sản công).

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này, cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện lập Biên bản ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá; đồng thời xác định lại chỉ tiêu nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

Việc xác định lại nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đối với các trường hợp thay đổi nguyên giá quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này thực hiện như sau:

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định lại theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/ giá trị dự toán

của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/ giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: diện tích, thể tích xây dựng, số lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho bộ phận tài sản tháo dỡ thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại điểm d khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 5 Thông tư này thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản phù hợp với quy định tại Điều 8 Thông tư này đối với tài sản bị thiệt hại để ghi trên Biên bản xác định việc thay đổi nguyên giá. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong trường hợp này được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} \\ \text{Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm xác định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng thời gian tính hao mòn/trích khấu hao của tài sản theo quy định tại Điều 8 Thông tư này (năm)} \\ \text{Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao còn lại của tài sản (năm)} \end{array} \times$$

Điều 7. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại Điều 3 Thông tư này được giao cho cơ quan, đơn vị quản lý phải tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch không phải tính hao mòn, trích khấu hao đối với:

a) Tài sản chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được.

b) Tài sản đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác.

3. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

a) Thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau:

a1) Loại tài sản (Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh/từng tài sản độc lập).

a2) Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

a3) Tỷ lệ hao mòn, khấu hao.

a4) Kỳ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung phải được trích khấu hao toàn bộ. Trường hợp việc trích khấu hao toàn bộ ảnh hưởng đến giá cung cấp nước sinh hoạt theo quy định thì căn cứ vào tình hình thực tế của từng thời kỳ, trên cơ sở báo cáo của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định:

b1) Thực hiện tính hao mòn toàn bộ, không trích khấu hao.

b2) Vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao và quy định cụ thể về tỷ lệ phần trăm (%) phân bổ mức tính hao mòn/trích khấu hao đối với từng tài sản.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị phải thực hiện trích khấu hao toàn bộ, không tính hao mòn.

4. Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung được tính hao mòn toàn bộ thì việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm một lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán. Trường hợp tài sản có thời gian đưa vào sử dụng lớn hơn hoặc bằng 06 (sáu) tháng thì tính tròn 01 (một) năm; trường hợp tài sản có thời gian đưa vào sử dụng dưới 06 (sáu) tháng thì không tính hao mòn trong năm đó.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được trích khấu hao toàn bộ thì việc trích khấu hao thực hiện theo tháng.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì việc tính hao mòn và trích khấu hao theo tháng.

Điều 8. Danh mục tài sản, khung thời gian tính hao mòn, trích khấu hao và tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung:

a) Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh:

STT	Loại tài sản	Khung thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao (năm)	Khung tỷ lệ hao mòn/khấu hao (%/năm)
1	Hệ thống công trình cấp nước bơm dẫn	10 - 30	3,33 - 10
2	Hệ thống công trình cấp nước tự chảy		
3	Hệ thống công trình cấp nước hồ treo		

b) Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập:

STT	Loại tài sản	Khung thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao (năm)	Khung tỷ lệ hao mòn/khấu hao (%/năm)
1	Công trình khai thác nước	10 - 30	3,33 - 10
2	Công trình xử lý nước		
3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch		
4	Thiết bị đo đếm nước	5 - 15	6,67 - 20
5	Các công trình phụ trợ có liên quan	10 - 30	3,33 - 10

c) Căn cứ vào quy mô công trình, công nghệ cấp nước, xử lý nước, vật liệu đường ống, đặc điểm kinh tế, xã hội của từng địa phương; căn cứ vào khung thời gian tính hao mòn/trích khấu hao, khung tỷ lệ hao mòn/khấu hao quy định tại điểm a, điểm b khoản này; căn cứ đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (nếu có), cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian tính hao mòn/trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng

ghi sổ kế toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch quyết định thời gian trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị:

a) Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh

STT	Loại tài sản	Khung thời gian trích khấu hao (năm)	Khung tỷ lệ khấu hao (%/năm)
	Hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	10 - 30	3,33 - 10

b) Trường hợp đối tượng ghi sổ kế toán là từng tài sản độc lập

STT	Loại tài sản	Khung thời gian trích khấu hao (năm)	Khung tỷ lệ khấu hao (%/năm)
1	Công trình khai thác nước	10 - 30	3,33 - 10
2	Công trình xử lý nước		
3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch		
4	Thiết bị đo đếm nước	5 - 15	6,67 - 20
5	Các công trình phụ trợ có liên quan	10 - 30	3,33 - 10

c) Căn cứ vào quy mô công trình, công nghệ cấp nước, xử lý nước, vật liệu đường ống, đặc điểm kinh tế, xã hội của từng địa phương; căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao, khung tỷ lệ khấu hao quy định tại điểm a, điểm b khoản này; căn cứ đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch và cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch (nếu có), cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian trích khấu hao và tỷ lệ khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch quyết định thời gian trích khấu hao và tỷ lệ khấu hao cụ thể đối với từng hệ thống, từng tài sản độc lập (từng đối tượng ghi sổ kế

toán), đảm bảo phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đô thị, trường hợp cần thiết áp dụng việc trích khấu hao khác với quy định tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trích khấu hao cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và lộ trình điều chỉnh giá nước sạch được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 9. Phương pháp tính hao mòn, khấu hao

1. Mức hao mòn, khấu hao:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính hao mòn toàn bộ thì mức hao mòn hàng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính theo công thức:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản}}{\text{sản}} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

- Tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được trích khấu hao toàn bộ thì mức khấu hao hàng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản} \times \text{Tỷ lệ khấu hao (\%/năm)}}{12 \text{ tháng}}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

- Tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì mức hao mòn, khấu hao hàng tháng của từng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính theo các công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng tháng của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \left[\text{Nguyên giá của tài sản} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)} \times \text{Tỷ lệ (\%) phân bổ mức tính hao mòn} \right] : 12 \text{ tháng}$$

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch} = \left[\begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài sản} \\ \times \\ \text{Tỷ lệ khấu hao (\%/năm)} \\ \times \\ \text{Tỷ lệ (\%) phân bổ mức trích khấu hao} \end{array} \right] : 12 \text{ tháng}$$

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư này.

- Tỷ lệ hao mòn/khấu hao được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

- Tỷ lệ (%) phân bổ mức tính hao mòn/trích khấu hao được xác định theo quy định tại điểm b2 khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

2. Số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính hao mòn toàn bộ thì số hao mòn lũy kế được tính theo công thức:

$$\text{Số hao mòn lũy kế đến năm (n)} = \text{Số hao mòn lũy kế đến năm (n-1)} + \text{Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)} - \text{Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được trích khấu hao toàn bộ thì số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

$$\text{Số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t)} = \text{Số khấu hao đã trích đến kỳ kế toán (t-1)} + \text{Số khấu hao tài sản tăng trong kỳ kế toán (t)} - \text{Số khấu hao tài sản giảm trong kỳ kế toán (t)}$$

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì số hao mòn lũy kế và số khấu hao đã trích được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy} \\ \text{kế/khấu hao đã trích} \\ \text{đến kỳ kế toán (t)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hao mòn lũy} \\ \text{kế/khấu hao đã trích} \\ \text{đến kỳ kế toán (t-1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số hao mòn/khấu} \\ \text{hao tài sản tăng} \\ \text{trong kỳ kế toán (t)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn/khấu} \\ \text{hao tài sản giảm} \\ \text{trong kỳ kế toán} \\ \text{(t)} \end{array}$$

3. Mức tính hao mòn, trích khấu hao cho năm cuối cùng/kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính hao mòn toàn bộ thì mức tính hao mòn cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức tính hao mòn cho năm cuối cùng} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số hao mòn lũy kế đến trước năm cuối cùng xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này}$$

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được trích khấu hao toàn bộ thì mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số khấu hao đã trích tính đến trước kỳ kế toán cuối cùng xác định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này}$$

c) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao thì mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng của thời gian sử dụng tài sản được tính theo công thức:

$$\text{Mức tính hao mòn/trích khấu hao cho kỳ kế toán cuối cùng} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số hao mòn lũy kế/khấu hao đã trích tính đến trước kỳ kế toán cuối cùng xác định theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này}$$

Điều 10. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được tính hao mòn toàn bộ được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm (n)}$$

2. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch được trích khấu hao toàn bộ được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá của tài sản} - \text{Số khấu hao đã trích đến ngày 31 tháng 12 năm (n)}$$

3. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung vừa tính hao mòn vừa trích khấu hao được tính theo công thức:



$$\begin{aligned} &\text{Giá trị còn lại của tài sản} \\ &\text{kết cấu hạ tầng cấp nước} \\ &\text{sạch tính đến ngày 31} \\ &\text{tháng 12 năm (n)} \end{aligned} = \begin{aligned} &\text{Nguyên giá của} \\ &\text{tài sản} \end{aligned} - \left[\begin{aligned} &\text{Số hao mòn} \\ &\text{lũy kế đến} \\ &\text{ngày 31 tháng} \\ &\text{12 năm (n)} \end{aligned} + \begin{aligned} &\text{Số khấu hao} \\ &\text{đã trích đến} \\ &\text{ngày 31} \\ &\text{tháng 12 năm} \\ &\text{(n)} \end{aligned} \right]$$

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính thì từ năm tài chính 2023 thực hiện việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung chưa được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính thì cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện tính hao mòn toàn bộ cho các năm đã sử dụng tài sản đến hết năm tài chính 2022 theo tỷ lệ hao mòn quy định tại Thông tư này và được cộng vào số hao mòn/khấu hao của tài sản đó của năm tài chính 2023.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch không thuộc đối tượng ghi sổ hạch toán theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính nay đủ điều kiện là tài sản cố định theo tiêu chuẩn nhận biết quy định tại Điều 3 Thông tư này thì tiếp tục thực hiện việc theo dõi tài sản theo quy định của pháp luật đã áp dụng.

Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và được áp dụng từ năm tài chính 2023.

2. Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch theo quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý. *zml*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS. *316b*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

